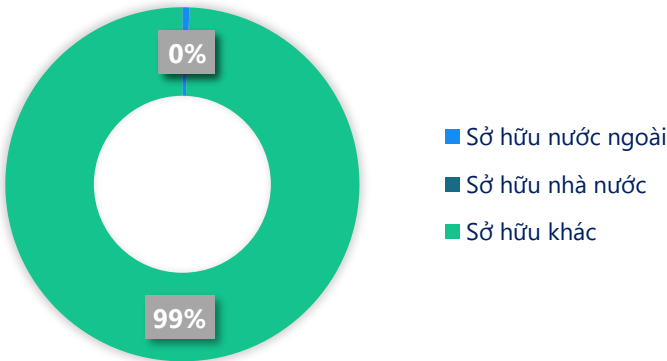


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		13,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,600
SL cổ phiếu LH		1,924,632,751
KLGD BQ 20 phiên (CP)		720,215
% sở hữu nước ngoài		0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		26,175
P/E		335577.0
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
NVB	52.8%	-3.5%	-8.1%	-11.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

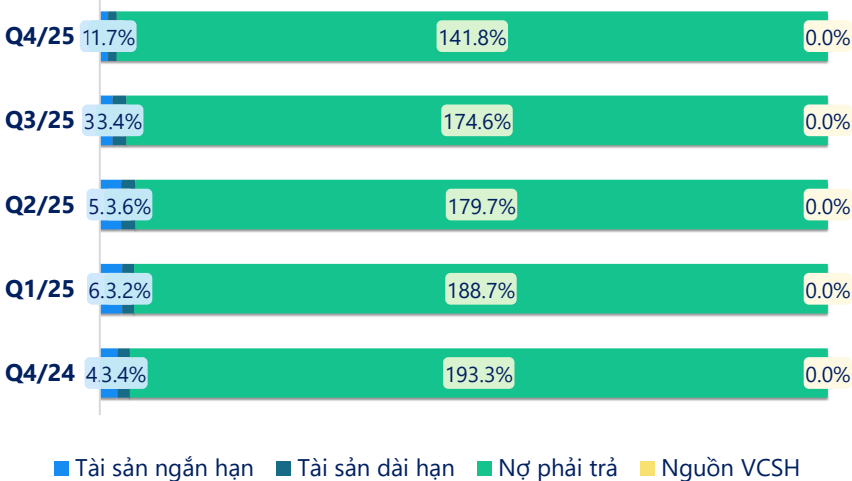
Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

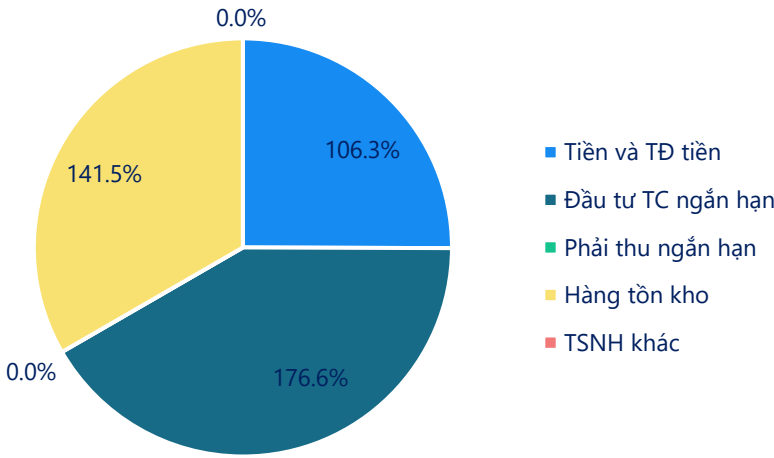
Ngân hàng TMCP Quốc Dân (HNX: NVB)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

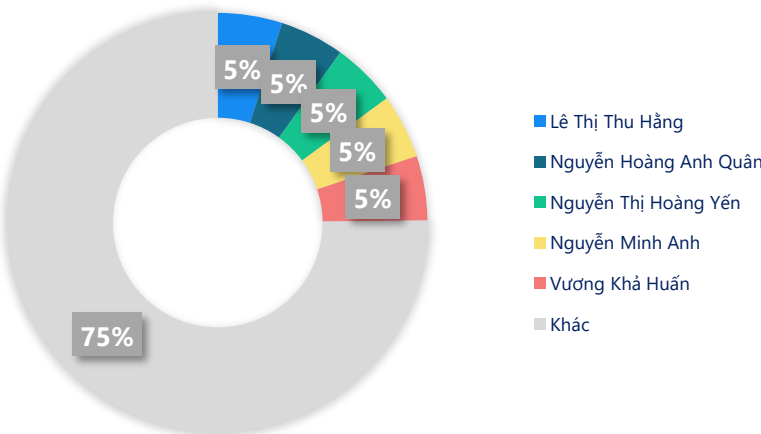
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

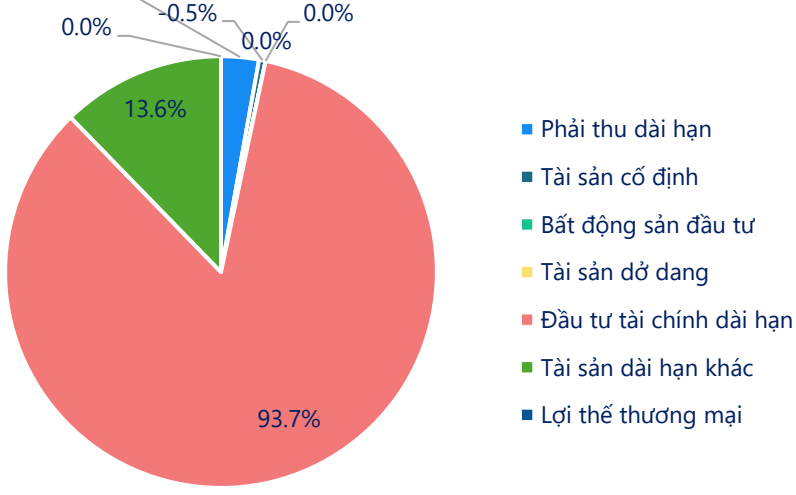
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



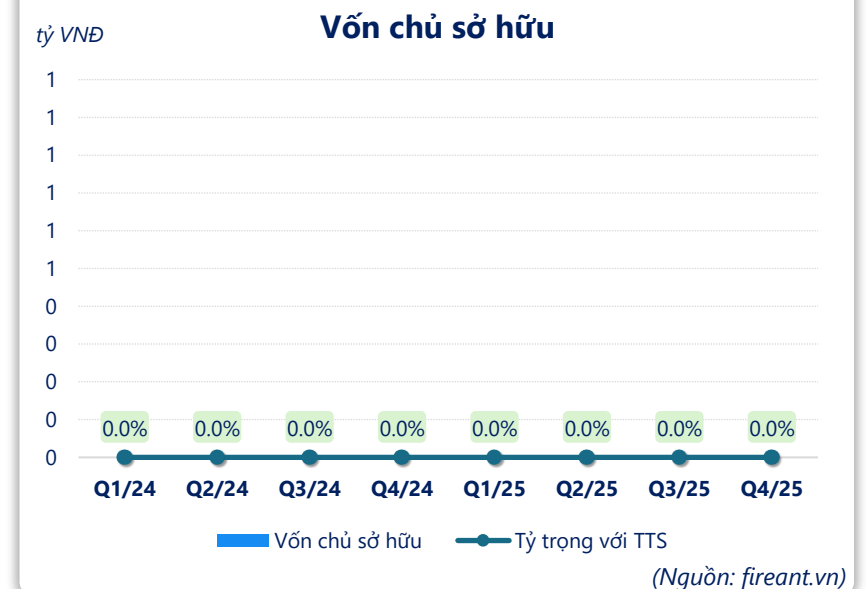
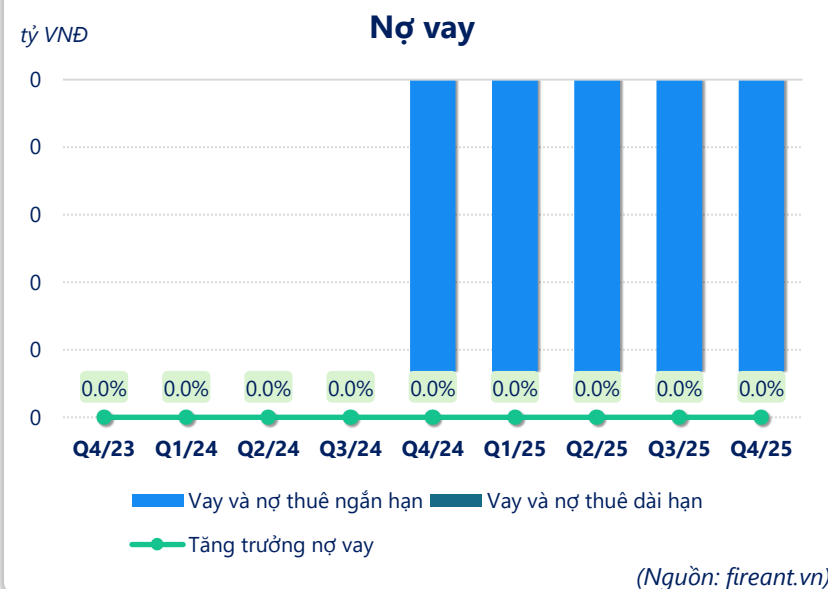
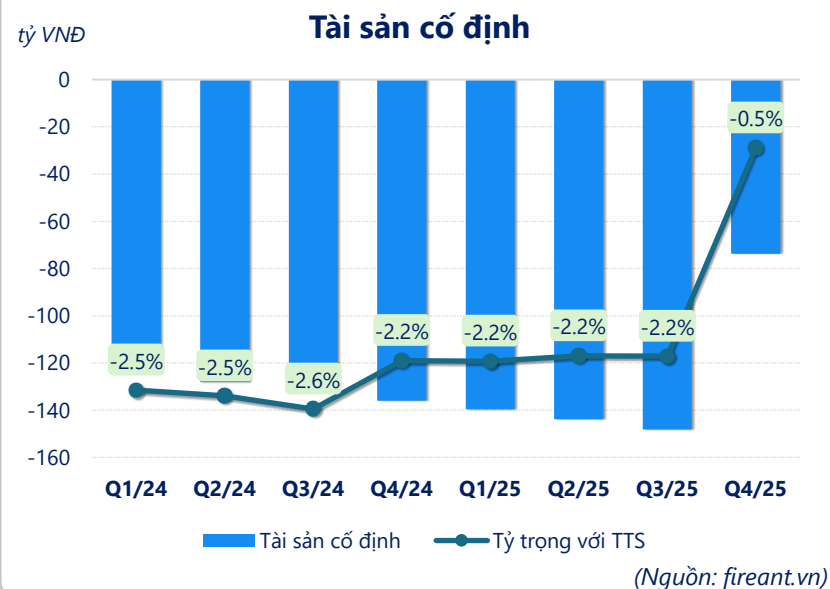
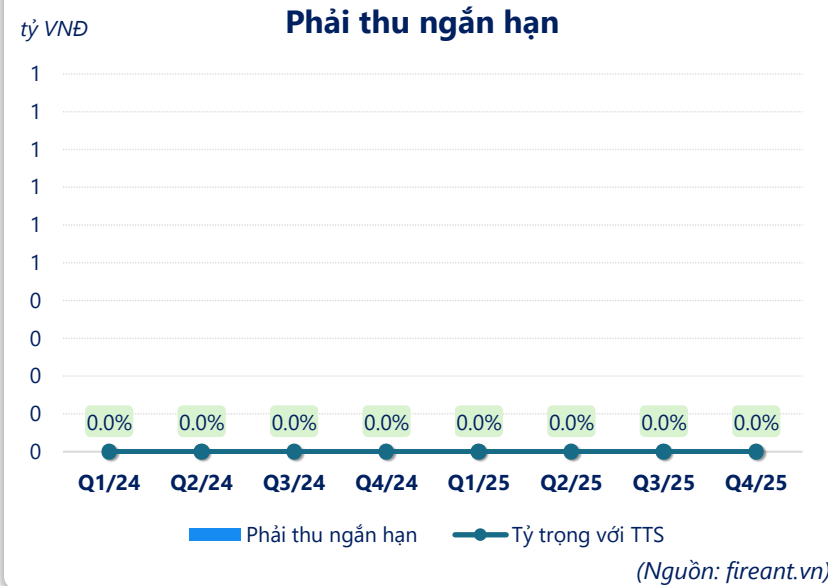
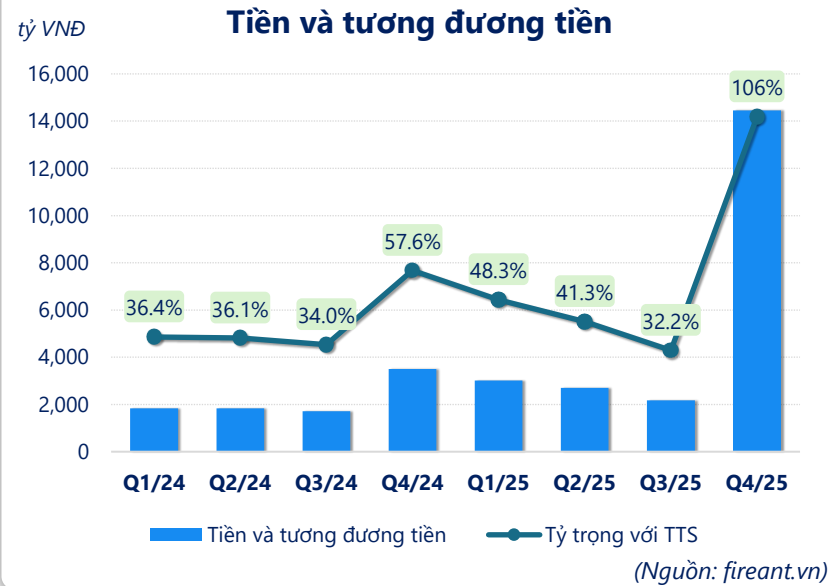
(Nguồn: fireant.vn)

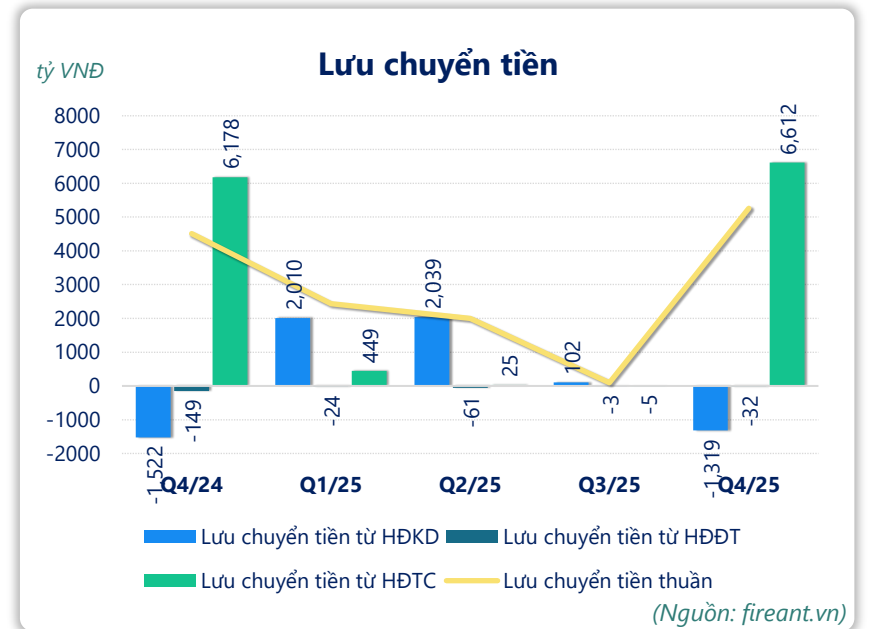
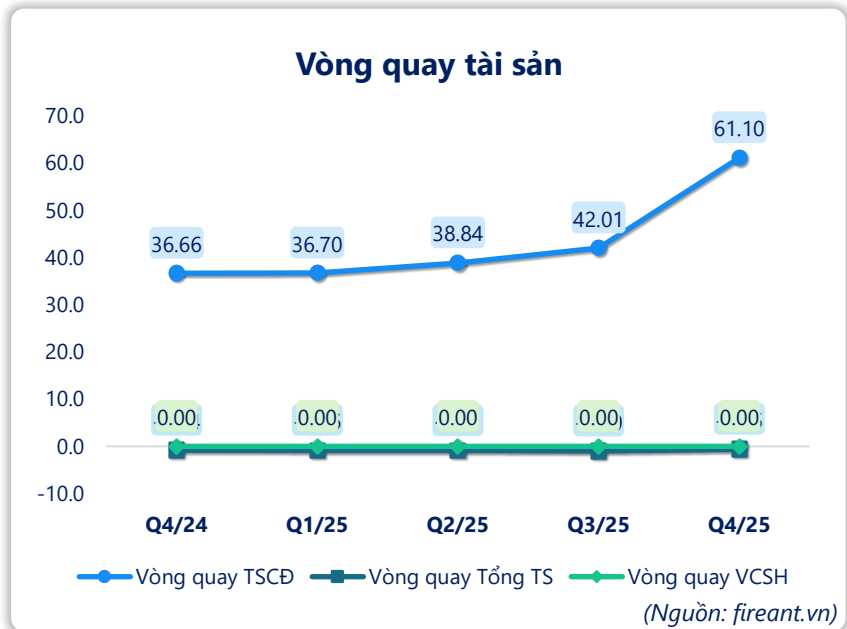
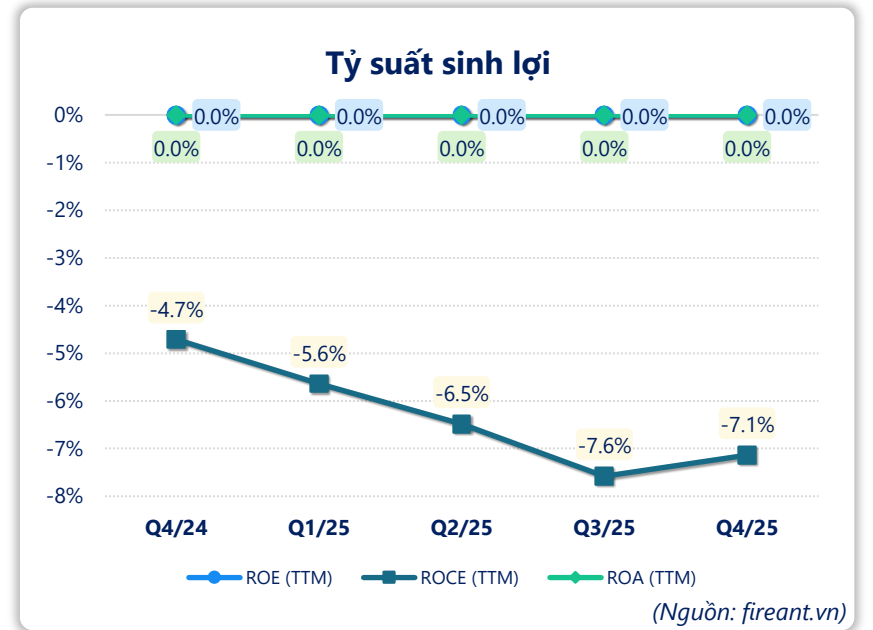
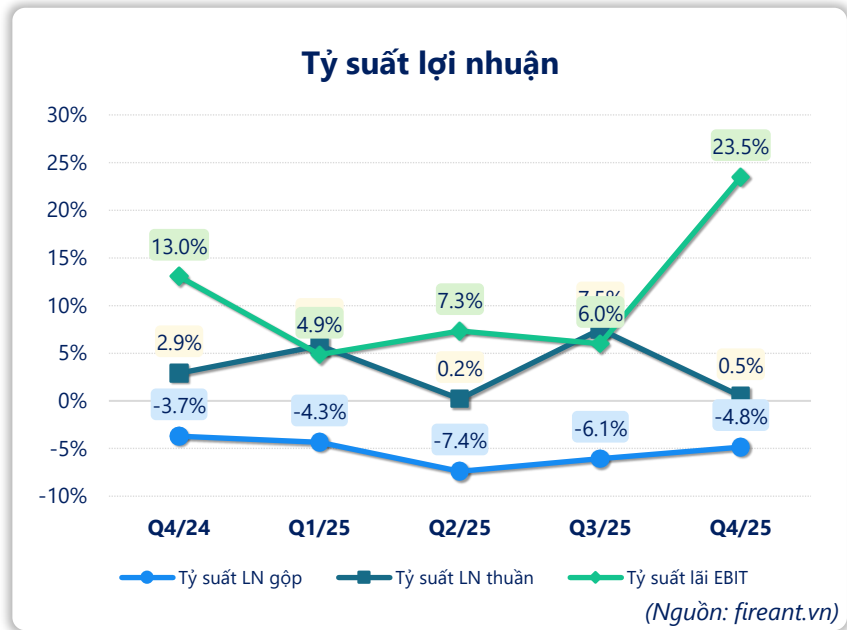
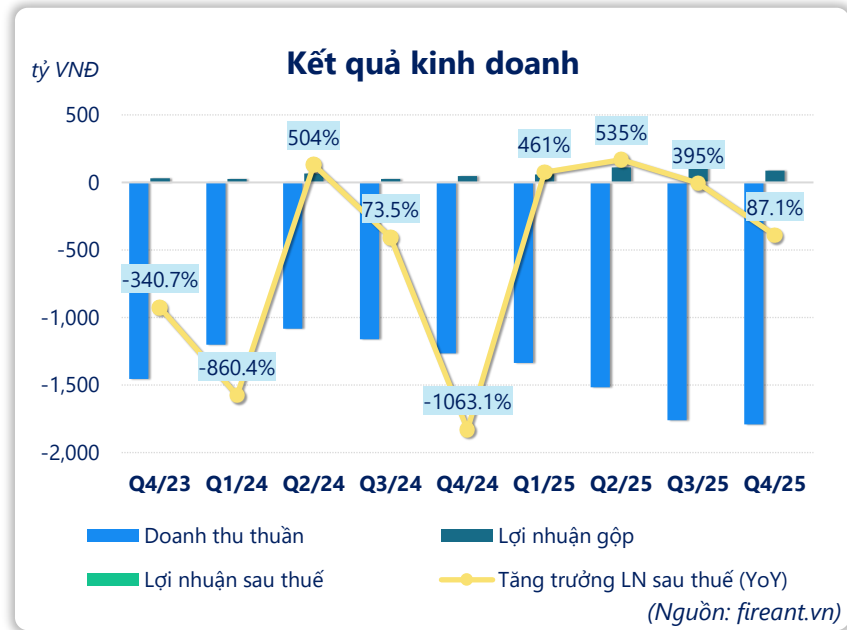
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	13,593	6,093	123%
Tài sản ngắn hạn	226	297	-23.7%
Tiền và tương đương tiền	14,455	3,507	312%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24,008	15,074	59.3%
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	19,233	14,326	34.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	234	209	12.0%
Phải thu dài hạn	427	397	7.5%
Tài sản cố định	-73.8	-136	45.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	12,734	10,036	26.9%
Tài sản dài hạn khác	1,852	1,850	0.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19,280	11,780	63.7%
Nợ ngắn hạn	0	0	0.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	-0.22	-0.22	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	-1,266	-1,336	-1,517	-1,760	-1,792
Giá vốn hàng bán	12.1	29.3	69.2	62.1	28.2
Lợi nhuận gộp	46.9	58.1	112	107	86.6
Doanh thu HĐTC	-34.8	-28.8	-42.9	-44.4	-58.4
Chi phí TC	34.2	33.5	45.2	0.49	22.9
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	4.88	17.9	18.6	0.16	0.10
Chi phí bán hàng	-25.1	12.8	12.8	12.9	10.3
Chi phí QLDN	11.7	90.0	16.0	145	19.3
LN thuần từ HĐKD	-36.9	-77.2	-3.15	-132	-8.99
Lợi nhuận khác	-4,905	216	423	297	-232
LN trước thuế	-165	-64.9	-111	-105	-421
Lợi nhuận sau thuế	0	0	0	0	0
LNST của CĐ cty mẹ	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,522	2,010	2,039	102	-1,319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-149	-23.5	-60.8	-2.83	-32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6,178	449	24.7	-5.16	6,612
Tiền đầu kỳ	14,371	18,878	21,313	23,315	23,409
Lưu chuyển tiền thuần	4,507	2,435	2,002	93.9	5,261
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18,878	21,313	23,315	23,409	28,670

(Nguồn: fireant.vn)